BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Mỏ - Địa chất
- Tên trường (tiếng Anh): HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY
- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học Trái đất, Năng lượng, Tài nguyên, Môi trường và các lĩnh vực khác.
- Địa chỉ trụ sở: Số 18 Phố Viên, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: **www.humg.edu.vn**

2. Quy mô đào tạo (người học)

STT	Theo trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
1	**Sau đại học**					
1.1	Tiến sĩ		10	99	14	**123**
1.2	Thạc sĩ		39	403	448	**890**
2	**Đại học**					
2.1	Chính quy	2266	2	8671	182	**11121**
2.2	Liên thông từ CĐ lên ĐH	110		194		**304**
2.3	Vừa làm vừa học	147		527		**674**

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển theo học bạ;
- Xét tuyển thẳng HSG theo kết quả học THPT, HSG cấp quốc gia, quốc tế;
- Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày 22/10/2020) đạt IELTS 4.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 450 trở lên hoặc TOEFL iBT 53 trở lên và có tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2020 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường trừ môn thi Tiếng Anh, đạt từ 10 điểm trở lên, trong đó có môn thi Toán.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo kết quả thi THPT)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III						
- Kế toán	500	**363**	14	340	**238**	14
- Quản trị kinh doanh	200	**243**	14	340	**259**	14
- Tài chính – Ngân hàng				120	**47**	14
Khối ngành IV						
- Địa chất học				30	**3**	14
Khối ngành V						
- Kỹ thuật dầu khí	90	**53**	15	120	**37**	15
- Kỹ thuật địa vật lý	30	**1**	15	30	**2**	15
- Công nghệ kỹ thuật hóa học	50	**31**	15	40	**21**	15
- Kỹ thuật địa chất	100	**16**	14	50	**15**	14
- Địa kỹ thuật xây dựng				40	**0**	14
- Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	180	**52**	14	110	**25**	14
- Kỹ thuật mỏ	100	**48**	14	120	**28**	14
- Kỹ thuật tuyển khoáng	100	**4**	14	40	**11**	14
- Công nghệ thông tin	540	**739**	14	410	**510**	15
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	120	**123**	16	80	**111**	17.5
- Kỹ thuật điện	160	**78**	14	160	**91**	14
- Kỹ thuật cơ khí	160	**73**	14	160	**84**	14
- Kỹ thuật xây dựng	200	**83**	14	120	**22**	14
- Kỹ thuật môi trường	80	**28**	14	80	**9**	14
- DH 301	240	**20**	14	360	**44**	14
- TT 102 (Chương trình tiên tiến – lọc hóa dầu)	30		15	40	**2**	15
Khối ngành VII						
- Quản lý đất đai	180	**47**	14	110	**22**	14
Tổng	**3060**	**2002**		**2900**	**1581**	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường **89656.3** m2;
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có). **276** phòng
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: **49059.5** m2

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	226	32412
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	1983
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	800
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	130	25061
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	9	450
1.5	Số phòng học đa phương tiện		
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	78	4118
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1540
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	39	19625
Tổng số			**53577**

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục thiết bị chính	Nhóm ngành
1	Phòng thí nghiệm cơ bản	Máy tính để bàn cấu hình cao, Máy in, internet tốc độ cao, máy chiếu, camera giám sát, loa đài, mic, bộ lưu điện; Bộ khảo sát dao động con lắc ; Bộ khảo sát dao thoa AS khe young; Bộ ks hiện tượng nhiễu xạ as; Bộ ks quang điện bằng HS plank; Bộ TBi PVTN 10phatlaser,2bodcu; BTN phân cực ánh sáng; Cộng hưởng từ spin; Bếp cách thủy; Bộ phân tích nước; Cân phân tích điện tử; Máy ly tâm; Máy cất quay chân không; Máy lọc nước; Máy quang phổ; Các thiết bị thí nghiệm khác	**III, V, VII**
2	Phòng thí nghiệm chuyên môn	Máy tính để bàn cấu hình cao, Máy in, internet tốc độ cao, máy chiếu, camera giám sát, loa đài, mic, bộ lưu điện, Bộ thí nghiệm mạch điện; Bộ thiết bị lấy mẫu; Bộ thiết bị thí nghiệm thủy lực; Bơm; Cảm biến; Cân điện tử, kỹ thuật, phân tích; Dụng cụ đo, ép; Hệ thống ép gắn mẫu; Kính hiển vi Quang học, Phân cực....; Kính lập thể; Lò nung; Máy ảnh; Máy cắt; Máy định vị vệ tinh; Máy đo ánh sáng, đo áp suất, đo bụi, đo gió, độ rỗng; Máy đo sâu; Máy	**V, VII**

		hiện sóng, giao thoa, in màu; Máy kinh vĩ quang; Máy quang, máy li tâm...; Các thiết bị thí nghiệm khác	
3	Phòng thực nghiệm	Điều hoà Funiki 18000BTU: Màn chiếu Dalite: Máy chiếu Optoma PJ668X: Máy ảnh KTS Sony: Máy in Laser HP1200: Máy in đa năng Canon MF221D: Máy quay phim KTS Sony: Máy tính dell Vostro AVD LED dell 18.5: Máy tính E5500: Máy tính E6550 led 18.5 Samsung: Máy vi tính ISA: Máy vi tính samsung PIV: Máy vi tính FPT ELEAD T323 G5400, AOC19,5	**III**
4	Sân tập	Dụng cụ tập, thi đấu bóng rổ: Dụng cụ tập, thi đấu bóng chuyền: Dụng cụ nhảy cao: Dụng cụ nhảy xa: Dụng cụ ném tạ: Xà đơn: Xà kép: Sân bóng đá: Trụ bóng rổ thi đấu: Cột bóng chuyền: Bảng rổ tập luyện	**III, V, VII**
5	Trung tâm phân tích	Hệ thống máy quang phổ phát xạ Plasma-khối phổ (LA-ICP-MS) : Hệ vi phân tích phổ tán xạ bước sóng WDS (WDX) tích hợp với hệ thống EDS và EBSD: Kính hiển vi điện tử quét kết hợp EDS và EBSD: Kính hiển vi phân cực A1APOL,camera: Kính hiển vi phân cực nghiên cứu lát mỏng: Máy cắt đá Struers Labotom: Máy cắt mẫu đá: Máy cất nước 2 lần: Máy cắt và mài lát mỏng thạch học: Máy chụp ảnh gắn trên kính hiển vi: Máy đo độ rỗng mẫu lõi và phụ kiện: Máy đo pH để bàn: Máy đo thể tích khoi VBA200: Máy in đa năng Canon MF221D: Máy lọc axit: Máy mài và đánh bóng lát mỏng tự động: Máy nghiền cối: Máy rung phân tích độ hat EML 200: Máy tuyển từ: Thiết bị quan trắc môi trường nước trong phòng thí nghiệm: Thiết bị xác định do vuachayXM: Tủ bảo quản hóa chất: Tủ hút axit nồng độ cao và các phụ kiện: Tủ hút khí độc và phụ kiện: Tủ sấy: Các thiết bị thí nghiệm khác	**V**
6	Xưởng	Máy tính Samsung 19": Máy in Canon LBP6200D: Máy tiện : Máy khoan: Máy phay: Bộ bàn nguội: Bàn hàn thép: Bàn nguội tôn: Máy tính G5400	**V**

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	407
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	5788
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	551

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học.

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Đỗ Hữu Tùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế địa chất		7340101	Quản trị kinh doanh
2	Nguyễn Ngọc Khánh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế mỏ		7340101	Quản trị kinh doanh
3	Nguyễn Thị Hoài Nga	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế, quản lý doanh nghiệp mỏ		7340101	Quản trị kinh doanh
4	Đặng Huy Thái	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
5	Đào Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
6	Đồng Thị Bích	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế mỏ		7340101	Quản trị kinh doanh
7	Lê Minh Thống	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
8	Nguyễn Thanh Thuỷ	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
10	Nguyễn Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
11	Phan Thị Thái	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
12	Lê Đình Chiều	Nam		Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp mỏ		7340101	Quản trị kinh doanh
13	Lê Quang Phục	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ lộ thiên		7340101	Quản trị kinh doanh
14	Lê Quí Thảo	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7340101	Quản trị kinh doanh
15	Lê Thị Ngọc Tú	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật địa chất		7340101	Quản trị kinh doanh
16	Lê Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế mỏ		7340101	Quản trị kinh doanh
17	Lê Văn Chiến	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
18	Nguyễn Đức Thắng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế, quản lý doanh nghiệp mỏ		7340101	Quản trị kinh doanh
19	Nguyễn Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7340101	Quản trị kinh doanh
20	Nguyễn Lan Hoàng Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị		7340101	Quản trị kinh doanh
21	Nguyễn Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
22	Nguyễn Văn Thưởng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh

23	Phạm Kiên Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
24	Phạm Ngọc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
25	Phạm Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7340101	Quản trị kinh doanh
26	Phạm Thị Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất khoáng sản và thăm dò		7340101	Quản trị kinh doanh
27	Phan Thị Thuỳ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
28	Phan Văn Bình	Nam		Thạc sĩ	Địa chất		7340101	Quản trị kinh doanh
29	Phùng Hữu Hải	Nam		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7340101	Quản trị kinh doanh
30	Trần Vũ Long	Nam		Thạc sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7340101	Quản trị kinh doanh
31	Trương Văn Từ	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ khoan - khai thác và công nghệ dầu khí		7340101	Quản trị kinh doanh
32	Vũ Hồng Dương	Nam		Thạc sĩ	Kỹ t huật địa vật lý		7340101	Quản trị kinh doanh
33	Bùi Thị Ngân	Nữ		Đại học	Địa chất dầu khí		7340101	Quản trị kinh doanh
34	Bùi Vinh Hậu	Nam		Đại học	Địa chất		7340101	Quản trị kinh doanh
35	Bùi Thị Thu Thuỷ	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
36	Lưu Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
37	Nguyễn Duy Lạc	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
38	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế mỏ		7340201	Tài chính - Ngân hàng
39	Phí Thị Kim Thư	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
40	Đào Đức Bằng	Nam		Thạc sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7340201	Tài chính - Ngân hàng
41	Dương Thị Nhàn	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
42	Lê Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Khai thác mỏ lộ thiên		7340201	Tài chính - Ngân hàng
43	Lê Thị Thu Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
44	Phạm Văn Việt	Nam		Thạc sĩ	Mỏ và khai thác mỏ		7340201	Tài chính - Ngân hàng
45	Phan Minh QUang	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
46	Trần Văn Được	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
47	Vũ Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
48	Phạm Trường Sinh	Nam		Đại học	Địa chất		7340201	Tài chính - Ngân hàng
49	Vũ Thị Hiền	Nữ		Đại học	Địa chất		7340201	Tài chính - Ngân hàng
50	Hoàng Thị Thuỷ	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán

51	Nguyễn Thị Bích Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
52	Nguyễn Thị Hồng Loan	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340301	Kế toán
53	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế		7340301	Kế toán
54	Nguyễn Tiến Hưng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340301	Kế toán
55	Nguyễn Văn Bưởi	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán
56	Phạm Thị Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán
57	Phạm Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán
58	Vũ Diệp Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế đối ngoại		7340301	Kế toán
59	Đỗ Mạnh An	Nam		Thạc sĩ	Tìm kiếm, thăm dò khoáng sản		7340301	Kế toán
60	Nguyễn Thị Kim Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7340301	Kế toán
61	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7340301	Kế toán
62	Phạm Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7340301	Kế toán
63	Bùi Thanh Tịnh	Nam		Thạc sĩ	Địa chất		7340301	Kế toán
64	Bùi Thị Thuyết	Nữ		Thạc sĩ	Cơ học		7340301	Kế toán
65	Đặng Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7340301	Kế toán
66	Đặng Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7340301	Kế toán
67	Đinh Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Cơ học kỹ thuật		7340301	Kế toán
68	Doãn Thị Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ khoan - khai thác dầu khí		7340301	Kế toán
69	Hoàng Thị Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất khoáng sản và thăm dò		7340301	Kế toán
70	Lê Bích Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7340301	Kế toán
71	Lê Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7340301	Kế toán
72	Nguyễn Hồng Cường	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7340301	Kế toán
73	Nguyễn Nam Hòa	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7340301	Kế toán
74	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340301	Kế toán
75	Nguyễn Thanh Tuấn	Nữ		Thạc sĩ	Máy và thiết bị khai thác dầu khí		7340301	Kế toán
76	Nguyễn Thế Lâm	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7340301	Kế toán
77	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7340301	Kế toán
78	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán doanh nghiệp		7340301	Kế toán
79	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán

80	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán
81	Nguyễn Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Toán học tính toán		7340301	Kế toán
82	Nguyễn Trung Thành	Nam		Thạc sĩ	Địa chất học		7340301	Kế toán
83	Nguyễn Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7340301	Kế toán
84	Phạm Minh Hải	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340301	Kế toán
85	Phạm Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340301	Kế toán
86	Phí Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7340301	Kế toán
87	Trần Anh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340301	Kế toán
88	Trần Thanh Hải	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học
89	Bùi Hoàng Bắc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất và địa vật lý		7440201	Địa chất học
90	Lê Tiến Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạch học		7440201	Địa chất học
91	Lương Quang Khang	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tìm kiếm, thăm dò khoáng sản		7440201	Địa chất học
92	Ngô Xuân Thành	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học
93	Nguyễn Khắc Giảng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa hóa- khoáng vật		7440201	Địa chất học
94	Hoàng Đình Quế	Nam		Tiến sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học
95	Nguyễn Khắc Du	Nam		Tiến sĩ	Địa chất khoáng sản		7440201	Địa chất học
96	Đặng Thị Vinh	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học
97	Dương Thị Thanh Thuỷ	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7440201	Địa chất học
98	Khương Thế Hùng	Nam		Tiến sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học
99	Ngô Thị KIm Chi	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học
100	Nguyễn Bách Thảo	Nam		Tiến sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7440201	Địa chất học
101	Nguyễn Hữu Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Địa chất khoáng sản và thăm dò		7440201	Địa chất học
102	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất khoáng sản và thăm dò		7440201	Địa chất học
103	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Tìm kiếm, thăm dò khoáng sản		7440201	Địa chất học
104	Phan Viết Sơn	Nam		Tiến sĩ	Tìm kiếm, thăm dò khoáng sản		7440201	Địa chất học
105	Tô Xuân Bản	Nam		Tiến sĩ	Thạch học		7440201	Địa chất học

106	Bùi Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học
107	Hà Thành Như	Nam		Thạc sĩ	Thạch học, khoáng học, trầm tích học		7440201	Địa chất học
108	Lê Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học
109	Nguyễn Quốc Hưng	Nam		Thạc sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học
110	Phạm Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất thăm dò		7440201	Địa chất học
111	Vũ Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7440201	Địa chất học
112	Trương Xuân Luận	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất khoáng sản và thăm dò		7480201	Công nghệ thông tin
113	Lê Thanh Huệ	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán Tin		7480201	Công nghệ thông tin
114	Lê Văn Hưng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
115	Nguyễn Quốc Phi	Nam		Tiến sĩ	Tin học ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin
116	Trần Thị Hòa	Nữ		Tiến sĩ	Phân tích không gian và môi trường		7480201	Công nghệ thông tin
117	Đào Thị Thu Vân	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7480201	Công nghệ thông tin
118	Diêm Công Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật truyền thông và tin học		7480201	Công nghệ thông tin
119	Dương Thị Hiền Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
120	Lê Hồng Anh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
121	Nguyễn Duy Huy	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
122	Nguyễn Hoàng Long	Nam		Tiến sĩ	Khoa học không gian		7480201	Công nghệ thông tin
123	Nguyễn Thế Lộc	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
124	Nguyễn Thị Mai Dung	Nữ		Tiến sĩ	Robot và kỹ thuật sinh học		7480201	Công nghệ thông tin
125	Tạ Quang Chiểu	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
126	Bùi Thị ánh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông t in		7480201	Công nghệ thông tin
127	Bùi Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
128	Đặng Hữu Nghị	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
129	Đặng Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
130	Đào Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
131	Đào THị Hồng Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
132	Đào Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông t in		7480201	Công nghệ thông tin
133	Diêm Thị Thuỳ	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin

134	Đinh Bảo Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Khoa học không gian		7480201	Công nghệ thông tin
135	Đỗ Như Hải	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
136	Dương Chí Thiện	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
137	Dương Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7480201	Công nghệ thông tin
138	Hoàng Anh Đức	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
139	Ngô Hùng Long	Nam		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7480201	Công nghệ thông tin
140	Ngô Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
141	Nguyễn Thế Bình	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7480201	Công nghệ thông tin
142	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7480201	Công nghệ thông tin
143	Nguyễn Thị Hữu Phương	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
144	Nguyễn Thị Phương Bắc	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
145	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
146	Nguyễn Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tin học kinh tế		7480201	Công nghệ thông tin
147	Nguyễn Thuỳ Dương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
148	Nông Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
149	Phạm An Cương	Nam		Thạc sĩ	Địa chất		7480201	Công nghệ thông tin
150	Phạm Đình Tân	Nam		Thạc sĩ	Điện - điện tử		7480201	Công nghệ thông tin
151	Phạm Đức Hậu	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
152	Phạm Hữu Lợi	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7480201	Công nghệ thông tin
153	Phạm Thị Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7480201	Công nghệ thông tin
154	Phạm Thị Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế mỏ		7480201	Công nghệ thông tin
155	Phạm Văn Đồng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
156	Trần Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
157	Trần Thị Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
158	Trần Thị Như Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
159	Trần Thị Thu Thuý	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin
160	Trần Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học địa thông tin và quan sát trái đất		7480201	Công nghệ thông tin
161	Trương Xuân Bình	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
162	Võ Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7480201	Công nghệ thông tin

163	Vũ Lan Phương	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
164	Vũ Thị Kim Liên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7480201	Công nghệ thông tin
165	Vương Thị Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
166	Đặng Quốc Trung	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
167	Hồ Thị Thảo Trang	Nữ		Đại học	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
168	Phạm Quang hiển	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
169	Nguyễn Trường Xuân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7480206	Địa tin học
170	Nguyễn Văn Trung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7480206	Địa tin học
171	Trần Đình Trí	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7480206	Địa tin học
172	Trần Vân Anh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa		7480206	Địa tin học
173	Trần Xuân Trường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Viễn thám		7480206	Địa tin học
174	Nguyễn Quang Khánh	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7480206	Địa tin học
175	Trần Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Trắc địa		7480206	Địa tin học
176	Trần Thanh Hà	Nữ		Tiến sĩ	Trắc địa		7480206	Địa tin học
177	Trần Trung Anh	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7480206	Địa tin học
178	Trần Trung Chuyên	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7480206	Địa tin học
179	Bùi Thị Lệ Thuỷ	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
180	Phạm Xuân Núi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
181	Tống Thị Thanh Hương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
182	Công Ngọc Thắng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ hoá dầu và lọc dầu		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
183	Đoàn Văn Huấn	Nam		Tiến sĩ	Lọc hoá dầu		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
184	Ngô Hà Sơn	Nam		Tiến sĩ	Lọc hoá dầu		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
185	Ngô Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
186	Nguyễn Thị Linh	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

187	Phạm Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
188	Vũ Văn Toàn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
189	Trần Ngọc Tuân	Nam		Đại học	Công nghệ hoá dầu và lọc dầu		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
190	Kiều Đức Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuậ ô tô		7520103	Kỹ thuật cơ khí
191	Nguyễn Đăng Tấn	Nam		Tiến sĩ	Máy và thiết bị mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
192	Nguyễn Hanh Tiến	Nam		Tiến sĩ	Điện khí hóa		7520103	Kỹ thuật cơ khí
193	Nguyễn Văn Tuệ	Nam		Tiến sĩ	Máy thủy khí - Cơ khí động lực		7520103	Kỹ thuật cơ khí
194	Nguyễn Văn Xô	Nam		Tiến sĩ	máy và thiết bị mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
195	Phạm Đức Thiên	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
196	Trần Đức Huân	Nam		Tiến sĩ	Máy và thiết bị mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
197	Bùi Minh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Máy và thiết bị thủy khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
198	Đoàn Văn Giáp	Nam		Thạc sĩ	máy và thiết bị mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
199	Nguyễn Sơn Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật cơ khí động lực		7520103	Kỹ thuật cơ khí
200	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy		7520103	Kỹ thuật cơ khí
201	Nguyễn Thế Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
202	Nguyễn Văn Lại	Nam		Thạc sĩ	Máy và thiết bị thủy khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
203	Phạm Thị Thuỷ	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu		7520103	Kỹ thuật cơ khí
204	Phạm Tuấn Long	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
205	Phạm Văn Tiến	Nam		Thạc sĩ	máy và thiết bị mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
206	Trần Viết Linh	Nam		Thạc sĩ	máy và thiết bị mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
207	Lê Thị Hồng Thắng	Nữ		Đại học	máy và thiết bị mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
208	Đinh Văn Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tổ hợp và hệ thống kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện
209	Đỗ Như ý	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện
210	Kim Ngọc Linh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện
211	Phạm Trung Sơn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhà máy điện và Hệ thống điện		7520201	Kỹ thuật điện
212	Hồ Việt Bun	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện
213	Lê Xuân Thành	Nam		Tiến sĩ	Kỹ Thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện

214	Ngô Thanh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống đo lường điện tử		7520201	Kỹ thuật điện
215	Nguyễn Thạc Khánh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện
216	Chu Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy		7520201	Kỹ thuật điện
217	Cung Quang Khang	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện
218	Đào Thị Thuỷ	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hoá xí nghiệp Mỏ		7520201	Kỹ thuật điện
219	Hà Thị Chúc	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		7520201	Kỹ thuật điện
220	Hà Văn Thuỷ	Nam		Thạc sĩ	Tự động hoá		7520201	Kỹ thuật điện
221	Kim Thị Cẩm ánh	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa xí nghiệp mỏ và dầu khí		7520201	Kỹ thuật điện
222	Nguyễn Thị Bích Hậu	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hoá mỏ		7520201	Kỹ thuật điện
223	Nguyễn Tiến Sỹ	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		7520201	Kỹ thuật điện
224	Nguyễn Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện
225	Phan Thị Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hoá		7520201	Kỹ thuật điện
226	Tống Ngọc Anh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		7520201	Kỹ thuật điện
227	Khổng Cao Phong	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tự động hoá		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
228	Nguyễn Đức Khoát	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tự động hoá		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
229	Đặng Văn Chí	Nam		Tiến sĩ	Điện khí hóa xí nghiệp		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
230	Nguyễn Chí Tình	Nam		Tiến sĩ	Tự động hoá		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
231	Phạm Thị Thanh Loan	Nữ		Tiến sĩ	Tự động hoá		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
232	Phan Minh Tạo	Nam		Tiến sĩ	Tự động hoá		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
233	Đào Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Tự động hoá		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
234	Nguyễn Thế Lực	Nam		Thạc sĩ	Tự động hoá		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
235	Phạm Minh Hải	Nam		Thạc sĩ	Tự động hoá		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
236	Thái Hải Âu	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

237	Uông Quang Tuyến	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
238	Đỗ Văn Bình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7520320	Kỹ thuật môi trường
239	Nguyễn Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất khoáng sản và thăm dò		7520320	Kỹ thuật môi trường
240	Phan Quang Văn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7520320	Kỹ thuật môi trường
241	Vũ Thị Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
242	Đào Đình Thuần	Nam		Tiến sĩ	Hoá phân tích		7520320	Kỹ thuật môi trường
243	Đỗ Văn Nhuận	Nam		Tiến sĩ	Trầm tích học		7520320	Kỹ thuật môi trường
244	Nguyễn Hoàng Nam	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trưởng		7520320	Kỹ thuật môi trường
245	Nguyễn Phương Đông	Nam		Tiến sĩ	Khí tượng học, Khí hậu học, khí tượng nông nghiệp học		7520320	Kỹ thuật môi trường
246	Phạm Khánh Huy	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7520320	Kỹ thuật môi trường
247	Trần Anh Quân	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật sông môi trường và bờ biển		7520320	Kỹ thuật môi trường
248	Trần Thị Thanh Thuỷ	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất thủy văn		7520320	Kỹ thuật môi trường
249	Trần Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7520320	Kỹ thuật môi trường
250	Đào Trung Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
251	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
252	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
253	Đặng Thị Ngọc Thuỷ	Nữ		Thạc sĩ	Địa vật lý		7520320	Kỹ thuật môi trường
254	Đỗ Cao Cường	Nam		Thạc sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7520320	Kỹ thuật môi trường
255	Đỗ Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7520320	Kỹ thuật môi trường
256	Hoàng Thị Chung	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích		7520320	Kỹ thuật môi trường
257	Nguyễn Mai Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
258	Nguyễn Quang Minh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
259	Nguyễn Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất khoáng sản và thăm dò		7520320	Kỹ thuật môi trường
260	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
261	Nguyễn Văn Bình	Nam		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
262	Nguyễn Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Vật lý hạt nhân nguyên tử		7520320	Kỹ thuật môi trường

263	Phan Thị Mai Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
264	Trần Thị Kim Hà	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7520320	Kỹ thuật môi trường
265	Trần Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		7520320	Kỹ thuật môi trường
266	Vũ Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
267	Nguyễn Văn Lâm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7520501	Kỹ thuật địa chất
268	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất học thuỷ văn		7520501	Kỹ thuật địa chất
269	Kiều Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7520501	Kỹ thuật địa chất
270	Tạ Thị Toán	Nữ		Thạc sĩ	Hóa Silicat		7520501	Kỹ thuật địa chất
271	Phan Thiên Hương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa vật lý		7520502	Kỹ thuật địa vật lý
272	Dương Văn Hào	Nam		Tiến sĩ	Địa vật lý		7520502	Kỹ thuật địa vật lý
273	Kiều Duy Thông	Nam		Tiến sĩ	Địa vật lý thăm dò		7520502	Kỹ thuật địa vật lý
274	Trần Danh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Địa vật lý		7520502	Kỹ thuật địa vật lý
275	Hoàng Ngọc Hà	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
276	Bùi Ngọc Quý	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
277	Dương Vân Phong	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thiên văn trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
278	Lê Đức Tình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
279	Nguyễn Quang Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa và quản lý đất đai		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
280	Nguyễn Quang Phúc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
281	Nguyễn Quang Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
282	Nguyễn Văn Sáng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
283	Nguyễn Việt Hà	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
284	Phạm Công Khải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa mỏ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ

285	Trần Khánh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
286	Trần Viết Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
287	Đinh Công Hòa	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
288	Đinh Thị Lệ Hà	Nữ		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
289	Đỗ Thị Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
290	Dương Anh Quân	Nam		Tiến sĩ	Nguồn lực đất đai		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
291	Dương Thành Trung	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
292	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
293	Nguyễn Gia Trọng	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
294	Nguyễn Hà	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
295	Nguyễn Quốc Long	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
296	Nguyễn Viết Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa mỏ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
297	Phạm Quốc Khánh	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
298	Phạm Thị Làn	Nữ		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
299	Phạm Văn Chung	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa mỏ và công trình ngầm		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
300	Trần Quỳnh An	Nữ		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
301	Vương Trọng Kha	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa mỏ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
302	Cao Xuân Cường	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
303	Cù Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
304	Đoàn Thị Nam Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
305	Hoàng Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
306	Hoàng Thị Thuỷ	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
307	Lê Ngọc Giang	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
308	Lê Thanh Nghị	Nam		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
309	Lê Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
310	Lê Văn Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
311	Lưu Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
312	Nguyễn Danh Đức	Nam		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ

313	Nguyễn Quang Thắng	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
314	Nguyễn Thế Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
315	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
316	Nguyễn Thị Mến	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
317	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
318	Nguyễn Văn Lợi	Nam		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
319	Phạm Ngọc Quang	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
320	Phạm Thị Thanh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
321	Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
322	Trần Thị Tuyết Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám & hệ thông tin địa lý		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
323	Trần Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
324	Trương Minh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
325	Võ Ngọc Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
326	Phạm Văn Hiệp	Nam		Đại học	Bản đồ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
327	Bùi Xuân Nam	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác mỏ lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
328	Phạm Văn Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
329	Trần Văn Thanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
330	Vũ Đình Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác mỏ lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
331	Bùi Mạnh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
332	Đào Văn Chi	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7520601	Kỹ thuật mỏ
333	Đỗ Anh Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7520601	Kỹ thuật mỏ
334	Lê Thị Thu Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
335	Lê Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
336	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
337	Nguyễn Cao Khải	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7520601	Kỹ thuật mỏ
338	Nguyễn Đình An	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7520601	Kỹ thuật mỏ
339	Nguyễn Như Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520601	Kỹ thuật mỏ

340	Nguyễn Phi Hùng	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
341	Nguyễn Văn Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7520601	Kỹ thuật mỏ
342	Phạm Đức Hưng	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
343	Trần Đình Bão	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
344	Trần Mạnh Tiến	Nữ		Tiến sĩ	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố		7520601	Kỹ thuật mỏ
345	Trần Quang Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
346	Vũ Thái Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Khai thác		7520601	Kỹ thuật mỏ
347	Vũ Trung Tiến	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7520601	Kỹ thuật mỏ
348	Đinh Thị Thanh Nhàn	Nữ		Thạc sĩ	Khai thác mỏ hầm lò		7520601	Kỹ thuật mỏ
349	Đỗ Ngọc Tú	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng		7520601	Kỹ thuật mỏ
350	Lê Thị Minh Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Khai thác mỏ lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
351	Nguyễn Viết Thắng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		7520601	Kỹ thuật mỏ
352	Nguyễn Thế Vinh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ khoan và hoàn thiện giếng dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
353	Trần Đình Kiên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ và kỹ thuật thăm dò khoáng sản có ích		7520604	Kỹ thuật dầu khí
354	Triệu Hùng Trường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học chất lỏng		7520604	Kỹ thuật dầu khí
355	Hoàng Anh Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
356	Lê Đức Vinh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
357	Lê Ngọc Ánh	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
358	Lê Quang Duyến	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
359	Nguyễn Khắc Long	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ khoan - khai thác và công nghệ dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
360	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật truyền thông và tin học		7520604	Kỹ thuật dầu khí
361	Nguyễn Thị Minh Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
362	Nguyễn Tiến Hùng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ khoan - khai thác và công nghệ dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
363	Nguyễn Trần Tuân	Nam		Tiến sĩ	Khoan, thăm dò khảo sát		7520604	Kỹ thuật dầu khí
364	Nguyễn Văn Giáp	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ khoan - khai thác dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
365	Nguyễn Văn Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Cơ học		7520604	Kỹ thuật dầu khí

366	Phạm Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Địa chất dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
367	Lê Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ khoan - khai thác dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
368	Nguyễn Duy Mười	Nam		Thạc sĩ	Địa chất		7520604	Kỹ thuật dầu khí
369	Nguyễn Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ khoan - khai thác và công nghệ dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
370	Vũ Cúc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Máy và thiết bị khai thác dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
371	Vũ Thiết Thạch	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ khoan - khai thác dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
372	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
373	Nhữ Thị Kim Dung	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
374	Phạm Văn Luận	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
375	Trần Trung Tới	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ luyện kim		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
376	Lê Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
377	Nguyễn Ngọc Phú	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
378	Phạm Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
379	Vũ Thị Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
380	Võ Trọng Hùng	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng công trình ngầm và mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
381	Đặng Trung Thành	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng công trình ngầm và mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
382	Đào Viết Đoàn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
383	Đỗ Ngọc Anh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng công trình ngầm và mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
384	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng
385	Nguyễn Xuân Mãn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật địa và xây dựng công trình ngầm		7580201	Kỹ thuật xây dựng
386	Tạ Đức Thịnh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật địa xây dựng và công trình ngầm		7580201	Kỹ thuật xây dựng
387	Trần Tuấn MInh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng công trình ngầm và mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
388	Đỗ Ngọc Thái	Nam		Tiến sĩ	Xây dựng công trình ngầm và mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng

389	Nguyễn Trọng Dũng	Nam		Tiến sĩ	Cơ học vật thể rắn		7580201	Kỹ thuật xây dựng
390	Vũ Minh Ngạn	Nam		Tiến sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
391	Bùi Văn Đức	Nam		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng
392	Đặng Văn Kiên	Nam		Tiến sĩ	Xây dựng công trình ngầm và mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
393	Hoàng Đình Phúc	Nam		Tiến sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
394	Ngô Doãn Hào	Nam		Tiến sĩ	Xây dựng công trình ngầm và mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
395	Nguyễn Duyên Phong	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật địa chất		7580201	Kỹ thuật xây dựng
396	Phạm Đức Thọ	Nam		Tiến sĩ	Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
397	Phạm Thị Nhàn	Nữ		Tiến sĩ	Cầu và công trình hầm		7580201	Kỹ thuật xây dựng
398	Phạm Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Xây dựng cầu đường		7580201	Kỹ thuật xây dựng
399	Nguyễn Chí Thành	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng công trình ngầm và mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
400	Đặng Văn Phi	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
401	Ngọ Thị Hương Trang	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất học công trình, đất, băng học, thể chất		7580201	Kỹ thuật xây dựng
402	Tăng Văn Lâm	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
403	Bùi Anh Thắng	Nam		Đại học	Xây dựng công trình thuỷ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
404	Lê Trọng Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất công trình		7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
405	Bùi Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Địa chất công trình		7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
406	Nguyễn Thành Dương	Nam		Tiến sĩ	Địa chất học công trình, đất, băng học, thể chất h		7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
407	Nguyễn Thị Nụ	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất công trình		7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
408	Nguyễn Văn Phóng	Nam		Tiến sĩ	Địa chất công trình		7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
409	Nhữ Việt Hà	Nam		Tiến sĩ	Địa chất công trình		7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
410	Nguyễn Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật địa chất		7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
411	Phạm Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
412	Đinh Hải Nam	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7850103	Quản lý đất đai
413	Nguyễn Thế Công	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7850103	Quản lý đất đai
414	Nguyễn Thị Kim Yến	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
415	Phạm Thế Huynh	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7850103	Quản lý đất đai

416	Trần Thuỳ Dương	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7850103	Quản lý đất đai
417	Trần Xuân Miễn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
418	Đặng Thị Hoàng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7850103	Quản lý đất đai
419	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7850103	Quản lý đất đai
420	Phạm Thị Kim Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7850103	Quản lý đất đai
421	Phùng Minh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Địa chính		7850103	Quản lý đất đai
422	Trần Đình Thành	Nam		Thạc sĩ	Địa chính		7850103	Quản lý đất đai
423	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Đại học	Xây dựng cầu đường		7850103	Quản lý đất đai
424	Lê Đắc Tuyên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý	x		
425	Vũ Bá Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	x		
426	Đào Việt Thắng	Nam		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	x		
427	Hoàng Ngự Huấn	Nam		Tiến sĩ	Hệ động lực học phương trình vi phân và điều khiển tối ưu	x		
428	Bùi Thị Thuý	Nữ		Tiến sĩ	Cơ học vật rắn	x		
429	Công Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Hoá vô cơ	x		
430	Đặng Thị Thanh Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		
431	Hà Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	x		
432	Hoàng Văn Tài	Nam		Tiến sĩ	Toán học	x		
433	Lê Thị Duyên	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	x		
434	Lê Thị Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	x		
435	Lê Thị Thanh Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Hình họa	x		
436	Lê Thị Vinh	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	x		
437	Ngô Văn Hưởng	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
438	Nguyễn Đình Độ	Nam		Tiến sĩ	Hoá vô cơ	x		
439	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	x		
440	Nguyễn Thi Phương	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
441	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Hoá học	x		
442	Nguyễn Trường Thanh	Nam		Tiến sĩ	Phương trình vi phân và tích phân	x		

443	Nguyễn Văn Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Toán học	x		
444	Nguyễn Xuân Chung	Nam		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	x		
445	Phạm Ngọc Chung	Nam		Tiến sĩ	Toán Cơ	x		
446	Phạm Tuấn Cường	Nam		Tiến sĩ	Phương trình vi phân và tích phân	x		
447	Phí Mạnh Phong	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	x		
448	Trần Hồng Hải	Nam		Tiến sĩ	Hình học và tôpô	x		
449	Trần Thị Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
450	Trần Thị Phúc An	Nữ		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	x		
451	Võ Thị Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Hoá lý thuyết và hoá lý	x		
452	Vũ Hữu Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Hình học và tôpô	x		
453	Vũ Kim Thư	Nữ		Tiến sĩ	Hoá học	x		
454	Vũ Thị Minh Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Hóa lý	x		
455	Nguyễn ánh Hoa	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
456	Nguyễn Huy Thông	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
457	Nguyễn Thị Hậu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết	x		
458	Nguyễn Viết Hùng	Nam		Thạc sĩ	Hóa học	x		
459	Trần Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
460	Trịnh Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
461	Bùi Thị Thuỳ Dương	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
462	Chu Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
463	Đặng Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
464	Đào Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	x		
465	Đào Xuân Hưng	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
466	Đinh Công Đạt	Nam		Thạc sĩ	Toán Cơ	x		
467	Đỗ Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ	x		
468	Đỗ Thị Hồng Hải	Nam		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết	x		
469	Đỗ Thị Vân Hà	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
470	Đỗ Việt Anh	Nam		Thạc sĩ	Địa chất	x		
471	Dương Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	x		

472	Dương Thuý Hường	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
473	Hồ Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn	x		
474	Lã Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
475	Lê Quốc Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		
476	Lê Thị Thuý Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
477	Lê Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x		
478	Lê Viết Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
479	Lương Anh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
480	Nguyễn Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
481	Nguyễn lê Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	x		
482	Nguyễn Mạnh Hà	Nam		Thạc sĩ	Hoá phân tích	x		
483	Nguyễn Mộng Lân	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Nga	x		
484	Nguyễn Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
485	Nguyễn Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
486	Nguyễn Thị Diệu Thu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý học	x		
487	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
488	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị	x		
489	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		
490	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
491	Nguyễn Thị Nguyệt ánh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
492	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
493	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
494	Nguyễn Thị Thu Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
495	Nguyễn Thị Thuý Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		
496	Nguyễn Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích	x		
497	Nguyễn Trường Đông	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể chất	x		
498	Nguyễn Tuấn Vương	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
499	Phạm Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Cơ tin	x		
500	Phạm Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý	x		

501	Thái Việt Hưng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
502	Tống Bá Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết	x		
503	Trần Đình Thước	Nam		Thạc sĩ	Anh, Nga	x		
504	Trần Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý học	x		
505	Trần Thị Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Cơ học vật thể rắn	x		
506	Trương Thị Thanh Thuỷ	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
507	Vũ Duy Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Hoá học	x		
508	Vũ Thái Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
509	Vũ Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
510	Vũ Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
511	Hà Hữu Cao Trình	Nam		Đại học	Toán học	x		

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Đức Thành	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
2	Nhâm Văn Toán	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
3	Nguyễn Thiên Vương	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
4	Nguyễn Đức Sướng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Máy và TB Mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
5	Nguyễn Văn Kháng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Máy và TB Mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
6	Đinh Văn Chiến	Nam		Tiến sĩ	Máy và TB Mỏ		7520103	Kỹ thuật cơ khí
7	Nguyễn Hồng Sơn	Nam		Tiến sĩ	Máy thủy khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
8	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Máy thủy khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
9	Phạm Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
10	Nguyễn Anh Nghĩa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện khí hóa		7520201	Kỹ thuật điện

11	Thái Duy Thức	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tự động hóa		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
12	Phạm Văn Tỵ	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Khai thác lộ thiên		7520501	Kỹ thuật địa chất
13	Đỗ Minh Toàn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng công trình ngầm		7520501	Kỹ thuật địa chất
14	Nguyễn Huy Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác dầu khí		7520501	Kỹ thuật địa chất
15	Bùi Công Quế	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Địa vật lý		7520502	Kỹ thuật địa vật lý
16	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Địa vật lý		7520502	Kỹ thuật địa vật lý
17	Võ Chí Mỹ	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Đo ảnh và Viễn Thám		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
18	Lê Như Hùng	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Khai thác hầm lò		7520601	Kỹ thuật mỏ
19	Nhữ Văn Bách	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
20	Lê Văn Quyển	Nam		Tiến sĩ	Khai thác lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
21	Nguyễn Thị Thục Anh	Nữ		Tiến sĩ	Khai thác lộ thiên		7520601	Kỹ thuật mỏ
22	Cao Ngọc Lâm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
23	Hoàng Dung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
24	Lê Xuân Lân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
25	Hồ Quốc Hoa	Nam		Thạc sĩ	Khai thác dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
26	Lê Văn Thăng	Nam		Thạc sĩ	Khai thác dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí
27	Trần Văn Bản	Nam		Đại học	Thiết bị DK và CT		7520604	Kỹ thuật dầu khí
28	Đào Văn Canh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng CTN và Mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
29	Nguyễn Phúc Nhân	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng CTN và Mỏ		7580201	Kỹ thuật xây dựng
30	Tô Văn Đinh	Nam		Tiến sĩ	Toán	x		
31	Cao Xuân Hiển	Nam		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x		
32	Đỗ Thị Kim Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Nguyên lý CN Mác-Lênin	x		
33	Nguyễn Thị Nụ	Nữ		Thạc sĩ	Nguyên lý CN Mác-Lênin	x		

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học chính quy

1.1. Đối tượng tuyển sinh: ***Thí sinh tốt nghiệp THPT***

1.2. Phạm vi tuyển sinh: ***Trên toàn quốc***

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020;
- Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ;
- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng HSG theo kết quả học THPT, HSG cấp quốc gia, quốc tế;
- Phương thức 4: Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày 22/10/2020) đạt IELTS 4.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 450 trở lên hoặc TOEFL iBT 53 trở lên và có tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2020 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường trừ môn thi Tiếng Anh, đạt từ 10 điểm trở lên, trong đó có môn thi Toán.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7340101	Quản trị kinh doanh	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	2955/QĐ - BGDĐT	15/08/2018		2018	2019
3	7340301	Kế toán	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
4	7440201	Địa chất học	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
5	7480201	Công nghệ thông tin	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2002	2019
6	7480206	Địa tin học	1123/QĐ-BGDĐT	24/04/2019		2019	2019
7	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2011	2019
8	7520103	Kỹ thuật cơ khí	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
9	7520201	Kỹ thuật điện	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
10	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
11	7520301	Kỹ thuật hoá học	7853/QĐ-BGDĐT	29/10/2009		2011	2019
12	7520320	Kỹ thuật môi trường	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2011	2019
13	7520501	Kỹ thuật địa chất	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
14	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
15	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
16	7520601	Kỹ thuật mỏ	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
17	7520604	Kỹ thuật dầu khí	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019

18	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		1966	2019
19	7580201	Kỹ thuật xây dựng	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2011	2019
20	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	2955/QĐ - BGDĐT	15/08/2018		2018	2018
21	7850103	Quản lý đất đai	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2015	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo học bạ	Theo phương thức 3 và 4	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	270	40	40	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Văn Anh	Toán	Toán Hóa Anh	Toán
2	Đại học	7340201	Tài chính - ngân hàng	40	40		Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Văn Anh	Toán	Toán Hóa Anh	Toán
3	Đại học	7340301	Kế toán	270	40		Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Văn Anh	Toán	Toán Hóa Anh	Toán
4	Đại học	7440201	Địa chất học	10	10		Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Lý Địa	Toán	Toán Hóa Địa	Toán
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	250	10		Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Văn Anh	Toán		
6	Đại học	7480206	Địa tin học	30	20		Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Văn Toán Lý	Toán	Toán Hóa Anh	Toán
7	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	50	10		Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Hóa Sinh	Toán	Toán Hóa Địa	Toán
8	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	120	20		Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán				

9	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	100	20	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán				
10	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	80		Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Hóa Anh	Toán		
11	Đại học	7520301	Kỹ thuật hoá học (Chương trình tiên tiến)	30	10	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Văn Anh	Toán	Toán Hóa Anh	Toán
12	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	40	40	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Hóa Sinh	Toán	Toán Hóa Anh	Toán
13	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất	20	20	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Lý Địa	Toán	Toán Hóa Địa	Toán
14	Đại học	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	10	10	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Hóa Anh	Toán		
15	Đại học	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	40	30	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Văn Toán Lý	Toán	Toán Văn Anh	Toán
16	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	50	40	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Văn Toán Lý	Toán	Toán Văn Anh	Toán
17	Đại học	7520604	Kỹ thuật dầu khí	100	40	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán				
18	Đại học	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	20	20	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Văn Anh	Toán	Toán Hóa Anh	Toán
19	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	50	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Văn Toán Lý	Toán	Toán Hóa Anh	Toán
20	Đại học	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	10	10	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Lý Địa	Toán	Toán Hóa Địa	Toán
21	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	40	30	Toán Lý Hóa	Toán	Toán Lý Anh	Toán	Toán Hóa Sinh	Toán	Toán Văn Anh	Toán

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh tốt nghiệp THPT
- Hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020
  - ✓ Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020;
  - ✓ Điểm các môn thi không nhân hệ số;
- Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ.
  - ✓ Thí sinh tốt nghiệp THPT và kết quả học tập trong 3 học kỳ (Lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12). Xét tuyển thí sinh theo học bạ với các thí sinh đạt hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên;
  - ✓ Tổng điểm trung bình các môn học theo khối thi của 3 học kỳ THPT: lớp 11 và kỳ I lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên.
- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng HSG theo kết quả học THPT, HSG cấp quốc gia, quốc tế
- Phương thức 4: Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày 22/10/2020) đạt IELTS 4.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 450 trở lên hoặc TOEFL iBT 53 trở lên và có tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2020 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường trừ môn thi Tiếng Anh, đạt từ 10 điểm trở lên, trong đó có môn thi Toán.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian:
  - ✓ Đợt 1 theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo;
  - ✓ Đợt 2 sẽ có thông báo sau khi kết thúc đợt 1
- Hình thức nhận hồ sơ:
  - ✓ Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT
  - ✓ Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện, đăng ký trực tuyến đối với các phương thức xét khác.
- Điều kiện xét tuyển chung: Xét tuyển từ điểm cao xuống điểm thấp và đảm bảo tiêu chí chất do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đảm bảo đủ chỉ tiêu đã duyệt.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

- Chính sách ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hệ đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Ưu tiên thí sinh tại các khu vực Vùng cao, vùng sâu đăng ký vào học tại các ngành Kỹ thuật địa chất, Địa chất học, Địa kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Quản lý đất đai, Kỹ thuật mỏ và Kỹ thuật tuyển khoáng (Học bổng, chỗ ở, hỗ trợ của doanh nghiệp, việc làm sau ra trường…).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Thực hiện theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Nhà trường thực hiện lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP về cơ chế thu, quản lý học phí với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

- Đơn giá học phí (dự kiến):
  - ✓ Khối kinh tế: 336 000 đồng/ 1 tín chỉ
  - ✓ Khối kỹ thuật: 358 000 đồng/ 1 tín chỉ

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiện đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH INFINIQ Việt Nam, Công ty cổ phần phần mề LUVINA, Công ty Công nghệ thông tin VNPT.

- Nội dung hợp tác:
  - ✓ Phối hợp tổ chức các Chương trình, Hội thảo,... để tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên
  - ✓ Phối hợp giảng dạy một số học phần
  - ✓ Xem xét tiếp nhận sinh viên làm thực tập tốt nghiệp
  - ✓ Giới thiệu sinh viên ứng tuyển vào vị trí phù hợp
  - ✓ Cân nhắc tài trợ cho các hoạt động đoàn thể như Chào đón tân sinh viên, Học bổng sinh viên xuất sắc...

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

- Tổng số GV cơ hữu quy đổi: **74**
- Tổng số GV thỉnh giảng quy đổi: **0**

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh -2

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành III	780		606		398		92.2	
2.	Khối ngành V	2100		1349		1879		91.2	
3.	Khối ngành VII	180		47					
	Tổng	3060		2002		2277		91.3	

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành III	920		553		445		74.4	
2.	Khối ngành V	1870		1006		2886		65.2	
3.	Khối ngành VII	110		22					
	Tổng	2900		1581		3331		66.4	

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 263 740 triệu đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14,4 triệu đồng

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Cán bộ, nhân viên, học sinh tính đến thời điểm dự tuyển, đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học).
- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có Bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Thi tuyển: Tổ hợp 3 môn (Toán, Vật lý, Hóa học)
- Xét tuyển: Tổ hợp 3 môn (Toán, Vật lý, Hóa học)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ
1	7340101	Quản trị kinh doanh	40	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
2	7340201	Tài chính - ngân hàng	40	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
3	7340301	Kế toán	40	2955/QĐ- BGDĐT	15/08/2018	BGDĐT
4	7520103	Kỹ thuật cơ khí	40	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
5	7520201	Kỹ thuật điện	40	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
6	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
7	7520501	Kỹ thuật địa chất	20	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
8	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	20	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
9	7520601	Kỹ thuật mỏ	40	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
10	7520604	Kỹ thuật dầu khí	40	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
11	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	20	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT
12	7580201	Kỹ thuật xây dựng	40	937/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	BGDĐT

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối với xét tuyển: điểm trung bình các môn học lớp 10, 11 và 12 phải đạt từ 16,0 điểm trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Phiếu tuyển sinh có xác nhận của cơ quan công tác hoặc địa phương;
- Bằng tốt nghiệp Trung cấp (bản sao có công chứng);
- Bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp (bản sao có công chứng);
- Học bạ và bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng);
- Giấy khai sinh (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có);
- Bốn ảnh 3x4, 3 phong bì có dán tem và ghi đầy đủ, chính xác địa chỉ người nhận.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian:
  - ✓ Đợt tháng 10, 11 (Thi và xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ ***15/07/2020 đến 30/11/2020***).
  - ✓ Ngoài đợt thi và xét tuyển trên tuỳ theo tình hình hồ sơ thực tế Nhà trường có thể tổ chức các đợt thi và xét tuyển khác trong năm.
- Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện
- Điều kiện xét tuyển chung: Xét tuyển từ điểm cao xuống điểm thấp và đảm bảo tiêu chí chất do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đảm bảo đủ chỉ tiêu đã duyệt.

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Nhà trường thực hiện lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP về cơ chế thu, quản lý học phí với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.
- Đơn giá học phí (dự kiến):
  - ✓ Khối kinh tế: 520 000 đồng/ 1 tín chỉ
  - ✓ Khối kỹ thuật: 572 000 đồng/ 1 tín chỉ

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt tháng 10, 11 (***Từ 15/07 đến 30/11/2020***).

- Ngoài đợt thi và xét tuyển trên tuỳ theo tình hình hồ sơ thực tế Nhà trường có thể tổ chức các đợt thi và xét tuyển khác trong năm.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ CĐ trở lên

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Thi tuyển sinh:
  - ✓ Liên thông dọc (từ Trung cấp, Cao đẳng, Cao đẳng nghề lên Đại học): 3 môn (Toán, Cơ sở ngành và chuyên ngành)
  - ✓ Liên thông ngang (học bằng Đại học thứ 2): 2 môn (Toán, Tiếng Anh)
- Xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Miễn thi đầu vào liên thông ngang dành cho các đối tượng:
  - ✓ Có Bằng 1 hệ chính quy thuộc các ngành Khoa học tự nhiên (Toán, Lý, Hóa, Địa lý, Địa chất… của các trường Đại học Tổng hợp hoặc Đại học Sư phạm);
  - ✓ Có Bằng 1 các ngành chính quy của Đại học Mỏ - Địa chất.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a. Chỉ tiêu Liên thông dọc (từ Trung cấp, Cao đẳng, Cao đẳng nghề lên Đại học)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ
1	7340301	Kế toán	100	3775/ QĐ-BGDĐT	23/09/2015
2	7480201	Công nghệ thông tin	25		
3	7520201	Kỹ thuật điện	25	1512/ QĐ-BGDĐT	04/05/2017
4	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	25	3775/ QĐ-BGDĐT	23/09/2015
5	7520501	Kỹ thuật địa chất	25	7078/ QĐ-BGDĐT	07/11/2007
6	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	25	7078/ QĐ-BGDĐT	07/11/2007

7	7520601	Kỹ thuật mỏ	25	7078/ QĐ-BGDĐT	07/11/2007
8	7520604	Kỹ thuật dầu khí	25	2443/ QĐ-BGDĐT	19/07/2016
9	7580201	Kỹ thuật xây dựng	25	3775/ QĐ-BGDĐT	23/09/2015

b. Chỉ tiêu Liên thông ngang (học bằng Đại học thứ 2)

STT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ
1	7340101	Quản trị kinh doanh	50	5528/ QĐ - BGDĐT	22/11/2016
2	7340301	Kế toán	50	295/ BGDĐT- GDĐH	25/01/2018
3	7480201	Công nghệ thông tin	20		
4	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	20	295/ BGDĐT- GDĐH	25/01/2018
5	7520103	Kỹ thuật cơ khí	20	295/ BGDĐT- GDĐH	25/01/2018
6	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20	5528/ QĐ - BGDĐT	22/11/2016
7	7520501	Kỹ thuật địa chất	20		
8	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	20	5528/ QĐ - BGDĐT	22/11/2016
9	7520601	Kỹ thuật mỏ	20	295/ BGDĐT- GDĐH	25/01/2018
10	7520604	Kỹ thuật dầu khí	20	5528/ QĐ - BGDĐT	22/11/2016
11	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	20		
12	7580201	Kỹ thuật xây dựng	20	295/ BGDĐT- GDĐH	25/01/2018

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Phiếu tuyển sinh có xác nhận của cơ quan công tác hoặc địa phương;
- Bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng nghề, Cao đẳng (bản sao có công chứng);
- Bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng nghề, Cao đẳng (bản sao có công chứng);
- Học bạ và bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng);
- Giấy khai sinh (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có);
- Bốn ảnh 3x4, 3 phong bì có dán tem và ghi đầy đủ, chính xác địa chỉ người nhận.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian:
  - ✓ Đợt 1: 15/07/2020
  - ✓ Đợt 2: 15/10/2020

- Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện

- Điều kiện xét tuyển chung: Xét tuyển từ điểm cao xuống điểm thấp và đảm bảo tiêu chí chất do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đảm bảo đủ chỉ tiêu đã duyệt.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Nhà trường thực hiện lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP về cơ chế thu, quản lý học phí với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

- Đơn giá học phí (dự kiến):
  - ✓ Khối kinh tế: 343 000 đồng/ 1 tín chỉ
  - ✓ Khối kỹ thuật: 424 000 đồng/ 1 tín chỉ

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai	Ngày 01 ...tháng 6 năm 2020
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
Nguyễn Quốc Dũng	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT
ĐT: 035 606 4282	
Email: nguyenquocdung@lumg.edu.vn	HIỆU TRƯỞNG
	GS.TS Trần Thanh Hải

Mục lục

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án) ---------- 1

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường ---------- 1

2. Quy mô đào tạo (người học) ---------- 1

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất---------- 1

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất ---------- 1

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo kết quả thi THPT)---------- 2

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng---------- 3

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:---------- 3

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:---------- 3

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị---------- 3

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện ---------- 3

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học. ---------- 5

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học. ----------24

III. Các thông tin của năm tuyển sinh ----------26

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học chính quy----------26

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT----------26

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc ----------26

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)----------26

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo----------27

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT----------30

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển... ----------30

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...----------30

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...----------30

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển... ----------31

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có) ----------31
1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).... ----------31
1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).----------31
1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)----------33
1.14. Tài chính ----------34
2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học ----------34
2.1. Đối tượng tuyển sinh: ----------34
2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc ----------34
2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) -34
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo ----------34
2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT----------35
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: ----------35
2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...----------35
2.8. Chính sách ưu tiên: ----------35
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển... ----------35
2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có) 35
2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm ----------35
2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).... ----------36
3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH ----------36
3.1. Đối tượng tuyển sinh----------36
3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc ----------36
3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) -36
3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo ----------36
3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT----------37
3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: ----------37
3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo. ----------37
3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển... ----------38

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)--38
3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).... ----------38